

**ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT**



PHAN ĐÌNH ĐẠO

**BẢO HỘ VÀ KHAI THÁC CÁC QUYỀN SỞ HỮU
CÔNG NGHIỆP TẠI DOANH NGHIỆP
THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VIỆT NAM**

Chuyên ngành: Luật Kinh tế

Mã số: 8380107

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

ĐÀ NẴNG - năm 2020

Công trình được hoàn thành tại:
Trường Đại học Luật, Đại học Huế

Người hướng dẫn khoa học: **PGS.TS. Trần Văn Hải**

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Luận văn sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn
thạc sĩ họp tại: Trường Đại học Luật

Vào lúc.....giờ.....ngày.....tháng năm.....

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	1
1. Lý do nghiên cứu đề tài.....	1
2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài.....	1
3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu.....	3
4. Đối tượng nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu.....	4
5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu.....	4
6. Đóng góp mới của luận văn	4
7. Kết cấu của luận văn	5
Chương 1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN PHÁP LUẬT VỀ BẢO HỘ VÀ KHAI THÁC CÁC QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP TẠI DOANH NGHIỆP	5
1.1. Khái quát quyền sở hữu công nghiệp tại doanh nghiệp.....	5
1.1.1. Khái quát về quyền sở hữu công nghiệp	5
1.1.2. Bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp.....	6
1.1.3. Đặc điểm của bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp	7
1.2. Bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp tại doanh nghiệp	7
1.2.1. Khái quát về tài sản trí tuệ của doanh nghiệp	7
1.2.2. Xác lập bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp của doanh nghiệp.....	8
1.3. Khai thác quyền sở hữu công nghiệp tại doanh nghiệp	8
1.3.1. Doanh nghiệp tự khai thác quyền sở hữu trí tuệ	8
1.3.2. Chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp	8
1.3.3. Góp vốn kinh doanh bằng quyền sở hữu trí tuệ	9
Tiểu kết chương 1.....	9
Chương 2. THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VỀ BẢO HỘ VÀ KHAI THÁC CÁC QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP TẠI DOANH NGHIỆP	10
2.1. Thực trạng pháp luật về bảo hộ và khai thác quyền sở hữu công nghiệp tại doanh nghiệp	10
2.1.1. Thực trạng pháp luật về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp tại doanh nghiệp.....	10
2.1.2. Thực trạng pháp luật về khai thác quyền sở hữu công nghiệp tại doanh nghiệp.....	11
2.1.3. Những bất cập của pháp luật về bảo hộ và khai thác quyền sở hữu công nghiệp tại doanh nghiệp	12
2.2. Thực tiễn thực hiện pháp luật về bảo hộ và khai thác quyền sở hữu công nghiệp tại doanh nghiệp.....	16
2.2.1. Thực tiễn thực hiện pháp luật về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp tại doanh nghiệp	16
2.2.2. Thực tiễn thực hiện pháp luật về khai thác quyền sở hữu công nghiệp tại doanh nghiệp	17
2.2.3. Những khó khăn trong thực hiện pháp luật về bảo hộ và khai thác quyền sở hữu công nghiệp tại doanh nghiệp.....	17

Tiêu kết chương 2.....	19
Chương 3. HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ BẢO HỘ VÀ KHAI THÁC CÁC QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP TẠI DOANH NGHIỆP	20
3.1. Các giải pháp hoàn thiện pháp luật về bảo hộ và khai thác các quyền sở hữu công nghiệp tại doanh nghiệp.....	20
3.1.1. Các giải pháp hoàn thiện pháp luật về bảo hộ các quyền sở hữu công nghiệp tại doanh nghiệp	20
3.1.2. Các giải pháp hoàn thiện pháp luật về khai thác các quyền sở hữu công nghiệp tại doanh nghiệp	20
3.2. Các giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về bảo hộ và khai thác các quyền sở hữu công nghiệp tại doanh nghiệp.....	21
3.2.1. Các giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về bảo hộ các quyền sở hữu công nghiệp tại doanh nghiệp	21
3.2.2. Các giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về khai thác các quyền sở hữu công nghiệp tại doanh nghiệp	22
Tiêu kết chương 3.....	22
KẾT LUẬN	23

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Lý do nghiên cứu đề tài

Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005, sửa đổi, bổ sung năm 2009; sửa đổi, bổ sung năm 2019 đã có nhiều tiến bộ trong việc bổ sung các quy định còn thiếu, các quy định mới về sở hữu trí tuệ, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các quy định pháp luật và giữa các quy định liên quan đến sở hữu trí tuệ của các ngành luật khác; đảm bảo tương thích giữa các quy định sở hữu trí tuệ Việt Nam và các công ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, đảm bảo các quy định phù hợp với điều kiện của Việt Nam. Tuy nhiên, trước xu thế toàn cầu hóa về kinh tế diễn ra ngày càng sâu sắc, cùng với sự phát triển không ngừng của khoa học và công nghệ, hệ thống bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp (quyền sở hữu của cá nhân, tổ chức đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, bí mật kinh doanh do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu) nói chung; bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp tại doanh nghiệp nói riêng ở nước ta đã và đang bộc lộ nhiều hạn chế; tình trạng vi phạm pháp luật về sở hữu công nghiệp tại doanh nghiệp ngày càng trở nên phổ biến. Hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp tại doanh nghiệp vẫn diễn ra thường xuyên và có xu hướng ngày càng phức tạp, gây thiệt hại trực tiếp đến lợi ích của chủ thể quyền sở hữu công nghiệp. Việc khai thác các quyền sở hữu công nghiệp tại doanh nghiệp, sử dụng, cho phép người khác sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp; ngăn cấm người khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp; định đoạt đối tượng sở hữu công nghiệp trên thực tiễn gặp nhiều khó khăn nên đã gây thiệt hại trực tiếp đến lợi ích của chủ thể quyền SHCN trong quá trình khai thác.

Nguyên nhân chính của tình trạng trên là do một số quy định chưa được chi tiết, rõ ràng dẫn đến chậm trễ, ách tắc và vướng mắc. Chính vì vậy, pháp luật Việt Nam cần điều chỉnh để chế định bảo hộ và khai thác quyền sở hữu công nghiệp nói chung và quyền sở hữu công nghiệp tại doanh nghiệp nói riêng đạt hiệu quả, duy trì lòng tin của chủ thể thực quyền vào việc bảo vệ hợp lý cho đầu tư của mình.

Xuất phát từ những lý do vừa phân tích, tôi chọn đề tài “*Bảo hộ và khai thác các quyền sở hữu công nghiệp tại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật Việt Nam*” làm luận văn Thạc sĩ chuyên ngành Luật Kinh tế.

2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài

Ở Việt Nam số lượng công trình nghiên cứu về bảo hộ và khai thác các đối tượng của quyền sở hữu công nghiệp tại doanh nghiệp cơ bản còn chưa nhiều, tuy vậy có một số công trình sau đây đáng chú ý:

- Cuốn chuyên khảo “*Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ ở Việt Nam, những vấn đề lý luận và thực tiễn*” của PGS.TS. Lê Hồng Hạnh và Ths. Đinh Thị Mai Hương, NXB Chính trị quốc gia, phát hành năm 2004. Cuốn chuyên khảo này có nội dung khá toàn diện về lý luận cũng như thực tiễn trong vấn đề bảo hộ và thực thi quyền SHTT; đưa ra những yêu cầu hoàn thiện đối với các quy định

pháp luật dân sự liên quan đến quyền SHTT trong quá trình chủ động hội nhập quốc tế; đồng thời kiến nghị các giải pháp nhằm hoàn thiện các quy định pháp luật liên quan tới quyền SHTT.

- Kỷ yếu hội thảo khoa học: *“Các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả bảo hộ, đẩy mạnh thực thi quyền sở hữu trí tuệ trên địa bàn thành phố Hà Nội”* của Trường Đại học Luật Hà Nội, thực hiện năm 2006. Nội dung cuốn kỷ yếu đã thẳng thắn nhìn nhận, đánh giá thực trạng vi phạm pháp luật về sở hữu trí tuệ, đặc biệt trong lĩnh vực quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp ở nước ta; đồng thời các tác giả cũng chỉ rõ thực trạng công tác thực thi pháp luật về quyền SHTT của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, từ đó đưa ra các giải pháp về đẩy mạnh thực thi quyền SHTT trong những năm tiếp theo.

- Kỷ yếu hội thảo khoa học *“Thực thi quyền sở hữu trí tuệ ở Việt Nam sau khi gia nhập WTO”* do trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn phối hợp Viện Konard Adenauer Stiftung (Cộng hòa Liên bang Đức), tổ chức tại Hà Nội năm 2011. Nội dung cuốn kỷ yếu đã bàn đến vai trò của Nhà nước trong việc thực thi quyền tác giả và quyền liên quan; bài học kinh nghiệm của các nước thành viên WTO, tiêu biểu là Hoa Kỳ, EU, Trung Quốc về thực thi quyền SHTT theo quy định của Hiệp định TRIPS, thực thi quyền sở hữu trí tuệ ở các Trường đại học – kinh nghiệm của Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn; các biện pháp bảo hộ SHTT; định giá tài sản SHTT trong hoạt động kinh doanh thương mại...

- Nguyễn Vĩnh Diện (2014) *“Vấn đề thực thi quyền sở hữu trí tuệ có yếu tố nước ngoài của lực lượng Công an nhân dân Việt Nam trong giai đoạn hiện nay”* luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Luật Hà Nội. Nội dung luận án đã đưa ra những nhận thức chung về thực thi quyền sở hữu trí tuệ có yếu tố nước ngoài ở Việt Nam và thực tiễn thực thi quyền sở hữu trí tuệ có yếu tố nước ngoài và đưa ra những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thực thi quyền sở hữu trí tuệ có yếu tố nước ngoài ở Việt Nam của lực lượng Công an nhân dân.

- Lê Hương Thảo (2010) *“Thực thi quyền sở hữu trí tuệ trong quá trình hội nhập”*. Tác giả đã đưa ra những bất cập trong hệ thống thực thi quyền sở hữu trí tuệ tại Việt Nam và cũng là những nguyên nhân chủ yếu của tình trạng vi phạm quyền sở hữu trí tuệ ở Việt Nam mà không được xử lý kịp thời hiện nay như: quy định của pháp luật về các biện pháp thực thi quyền sở hữu trí tuệ còn nhiều hạn chế và thiếu tính thực tế; hệ thống cán bộ thực thi quyền SHTT còn mỏng và tồn tại nhiều điểm yếu về chuyên môn và nhận thức. Đồng thời tác giả cũng đã sơ lược những tác động của thực thi quyền sở hữu trí tuệ đến quá trình hội nhập.

- TS Nguyễn Như Quỳnh (2015) *“Thực thi quyền sở hữu trí tuệ trong bối cảnh hội nhập quốc tế”*. Tác giả đã đưa ra những bất cập trong hệ thống thực thi quyền sở hữu trí tuệ tại Việt Nam và cơ chế thực thi quyền SHTT hiện hành còn một số quy định pháp luật chưa hợp lý về thực thi quyền SHTT; các biện pháp và chế tài hiện hành chưa có giá trị cao trong xử lý, ngăn ngừa hành vi xâm phạm quyền SHTT. Nhiều tổ chức, cá nhân tiếp tục vi phạm sau khi bị xử lý vi phạm hành chính. Sự phối hợp giữa các cơ quan thực thi quyền SHTT chưa tốt,

thời gian giải quyết vụ án dân sự kéo dài. Tác giả đưa ra nguyên nhân là do cơ chế thực thi quyền SHTT tại Việt Nam chưa phát huy hiệu quả, do hệ thống pháp luật về thực thi quyền SHTT còn hạn chế; bộ máy thực thi quyền SHTT vận hành chưa tốt; nhân tố con người trong cơ chế thực thi quyền SHTT ở Việt Nam còn hạn chế. Tác giả đã đưa ra những giải pháp về hoàn thiện khung pháp lý thực thi quyền SHTT; xây dựng cơ chế phối hợp giữa các cơ quan hành chính và cơ quan tư pháp về thực thi quyền SHTT. Nâng cao năng lực thực thi quyền SHTT của hệ thống các cơ quan thực thi quyền SHTT; tạo lập cơ chế chia sẻ thông tin, hợp tác xây dựng và giải thích văn bản pháp luật liên quan đến thực thi quyền SHTT; nâng cao hiệu quả của hoạt động hợp tác quốc tế trong thực thi quyền SHTT.

- *“Thực thi quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu bằng biện pháp hành chính của Trần Thị Hồng Nhung”*; do TS. Vũ Thị Hải Yên hướng dẫn; Hà Nội, năm 2015. Nội dung trình bày những vấn đề lý luận về thực thi quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu bằng biện pháp hành chính; Phân tích thực trạng pháp luật Việt Nam về thực thi quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu bằng biện pháp hành chính và thực tiễn thi hành.

Tóm lại, tình hình nghiên cứu trong nước liên quan đến đề tài luận văn cho thấy các công trình, tác phẩm nói trên có chứa đựng những nội dung lý luận về quyền SHTT; các quy định của Việt Nam và thế giới về quyền SHTT... Một số công trình, tác phẩm của các tác giả nghiên cứu vấn đề bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ hay bảo hộ và khai thác các đối tượng của quyền sở hữu công nghiệp nhưng chỉ dừng lại ở một góc độ chung nhất hoặc ở một vài khía cạnh cụ thể. Chưa có công trình nào đề cập đến vấn đề hoàn thiện pháp luật bảo hộ và khai thác các đối tượng của quyền SHCN tại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật Việt Nam để đáp ứng được yêu cầu hội nhập quốc tế hiện nay. Vì vậy, tác giả nhận thấy cần thiết phải tiếp tục ở phương diện đầy đủ, toàn diện hơn những yêu cầu hoàn thiện đối với các quy định pháp luật liên quan đến bảo hộ và khai thác các đối tượng của quyền sở hữu công nghiệp tại doanh nghiệp trong quá trình chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu của luận văn nhằm đề xuất các giải pháp hoàn thiện pháp luật về bảo hộ và khai thác các quyền sở hữu công nghiệp tại doanh nghiệp, giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về bảo hộ và khai thác các quyền sở hữu công nghiệp tại doanh nghiệp.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục đích đã nêu, luận văn có các nhiệm vụ nghiên cứu sau đây:

- Phân tích cơ sở lý luận pháp luật về bảo hộ và khai thác các quyền sở hữu công nghiệp tại doanh nghiệp;
- Khảo sát thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về bảo hộ và khai thác quyền sở hữu công nghiệp tại doanh nghiệp

- Đề xuất các giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về bảo hộ và khai thác các quyền sở hữu công nghiệp tại doanh nghiệp

4. Đối tượng nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Các quy định của pháp luật hiện hành về bảo hộ và khai thác các đối tượng của quyền sở hữu công nghiệp tại doanh nghiệp, các văn bản liên quan, các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết, các trường hợp cụ thể điển hình để chỉ ra những khó khăn, vướng mắc trong các quy định của pháp luật và thực tiễn bảo hộ và khai thác các đối tượng của quyền sở hữu công nghiệp tại doanh nghiệp.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Về không gian: nghiên cứu vấn đề bảo hộ và khai thác các đối tượng của quyền sở hữu công nghiệp tại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;

Về thời gian: luận văn nghiên cứu Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005, sửa đổi, bổ sung năm 2009 và sửa đổi, bổ sung năm 2019 đến nay, đặc biệt từ sau khi Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO).

Địa bàn nghiên cứu: luận văn nghiên cứu trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam, có tập trung ở một số địa phương cụ thể, tiêu biểu.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

5.1. Phương pháp luận

Luận văn được nghiên cứu trên cơ sở phương pháp luận của Chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; quan điểm, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về lĩnh vực liên quan đến đề tài luận văn.

5.2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp so sánh: phương pháp này sẽ được sử dụng trong một phần chương 1 khi tiếp cận kinh nghiệm từ các nước trên thế giới để tìm ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.

Phương pháp diễn giải, quy nạp: được sử dụng trong luận văn để thu thập, diễn giải số liệu và phân tích số liệu nhằm đánh giá thực trạng bảo hộ và khai thác các đối tượng của quyền sở hữu công nghiệp tại doanh nghiệp.

Phương pháp thống kê: được dùng để thống kê các số liệu về tình hình vi phạm pháp luật sở hữu trí tuệ ở Việt Nam.

Phương pháp phân tích: được sử dụng nhằm đánh giá tình hình thực trạng bảo hộ và khai thác các đối tượng của quyền sở hữu công nghiệp tại doanh nghiệp, từ đó đưa ra những ưu, nhược điểm trong công tác bảo hộ và khai thác các đối tượng của quyền sở hữu công nghiệp tại doanh nghiệp, tìm ra nguyên nhân và đề xuất hoàn thiện pháp luật.

6. Đóng góp mới của luận văn

Về lý luận: luận văn phân tích và nêu được những điểm nổi bật, hạn chế của cơ chế bảo hộ và khai thác các đối tượng của quyền sở hữu công nghiệp tại doanh nghiệp. Từ kết quả nghiên cứu đó là nguồn tham khảo để hoàn thiện hành lang pháp lý liên quan đến bảo hộ và khai thác các đối tượng của quyền sở hữu công nghiệp tại doanh nghiệp.

Về thực tiễn:

- Giúp cải thiện và nâng cao hiệu quả giải pháp tuyên truyền, nâng cao nhận thức của các cá nhân, tổ chức, đồng thời nâng cao hiệu quả công tác của cán bộ trong bảo hộ và khai thác các đối tượng của quyền sở hữu công nghiệp tại doanh nghiệp.

- Các giải pháp đề xuất từ nghiên cứu góp phần hạn chế tình trạng vi phạm quyền SHCN ảnh hưởng tới quyền lợi của cá nhân, tổ chức.

7. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, phụ lục, nội dung của luận văn được chia thành 3 chương:

- Chương 1. Một số vấn đề lý luận pháp luật về bảo hộ và khai thác các quyền sở hữu công nghiệp tại doanh nghiệp.

- Chương 2. Thực trạng pháp luật về bảo hộ và khai thác các quyền sở hữu công nghiệp tại doanh nghiệp.

- Chương 3. Hoàn thiện pháp luật về bảo hộ và khai thác các quyền sở hữu công nghiệp tại doanh nghiệp.

Chương 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN PHÁP LUẬT VỀ BẢO HỘ VÀ KHAI THÁC CÁC QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP TẠI DOANH NGHIỆP

1.1. Khái quát quyền sở hữu công nghiệp tại doanh nghiệp

1.1.1. Khái quát về quyền sở hữu công nghiệp

QSHCN được hiểu trên các phương diện sau:

Hiểu theo nghĩa khách quan: quyền sở hữu công nghiệp là pháp luật về sở hữu công nghiệp.

Hiểu theo nghĩa chủ quan: quyền sở hữu công nghiệp là quyền sở hữu của cá nhân, pháp nhân đối với các đối tượng sở hữu công nghiệp.

Theo nghĩa là một quan hệ pháp luật: quyền sở hữu công nghiệp còn được hiểu dưới góc độ là quan hệ pháp luật với đầy đủ các yếu tố hội tụ như chủ thể, khách thể, nội dung.

Như vậy, chủ thể của quyền sở hữu công nghiệp là tất cả các cá nhân, tổ chức như tác giả hay chủ sở hữu các đối tượng sở hữu công nghiệp hoặc tổ chức, cá nhân được chủ sở hữu chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp. Khách thể của quyền sở hữu công nghiệp là các kết quả của hoạt động sáng tạo trí tuệ được áp dụng trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh như sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, đăng ký nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lí, tên thương mại, bí mật kinh doanh. Nội dung của quyền sở hữu công nghiệp là tổng hợp các quyền và nghĩa vụ của các chủ thể quyền sở hữu công nghiệp được pháp luật ghi nhận và bảo hộ.

Theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 thì: “Quyền sở hữu công nghiệp là quyền của tổ chức, cá nhân đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu, tên

thương mại, chỉ dẫn địa lý, bí mật kinh doanh do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh”.

Theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ Việt Nam thì quyền sở hữu công nghiệp gồm: nhãn hiệu, tên thương mại, sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp, bí mật kinh doanh và chỉ dẫn địa lý.

1.1.2. Bảo hộ quyền hữu công nghiệp

Sở hữu công nghiệp được định nghĩa là tập hợp các quyền đối với tài sản vô hình.

Tính lãnh thổ có giới hạn nhất định, chỉ được bảo hộ trong phạm vi một quốc gia, trừ trường hợp khi có tham gia điều ước quốc tế về sở hữu trí tuệ thì lúc đó phạm vi bảo hộ được mở rộng ra các quốc gia thành viên.

Theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005, được sửa đổi, bổ sung năm 2009 và sửa đổi, bổ sung năm 2019, bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp là bảo hộ sản phẩm trí tuệ, quyền, lợi ích hợp pháp của các chủ thể quyền sở hữu công nghiệp.

Đối tượng của bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp bao gồm quyền sở hữu của cá nhân, pháp nhân đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu, tên thương mại, bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh.

Các đối tượng sở hữu công nghiệp được nhà nước bảo hộ gồm: sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, bí mật kinh doanh.

Bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp bao gồm ba nội dung:

- Thứ nhất là ban hành các quy định của pháp luật về quyền sở hữu công nghiệp;

- Thứ hai là cấp văn bằng bảo hộ các đối tượng sở hữu công nghiệp cho các chủ thể khác nhau khi đáp ứng các yêu cầu theo quy định (xác lập quyền);

- Thứ ba là bằng các phương thức, biện pháp khác nhau bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của chủ văn bằng (bảo vệ quyền).

Như vậy, những quy định của pháp luật Việt Nam về cách thức, biện pháp, thẩm quyền áp dụng và thực hiện pháp luật trong xử lý vi phạm quyền SHCN có thể đi đến nhận thức chung về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp như sau:

- Về mặt nội dung, bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp bao gồm toàn bộ các hoạt động của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, nhằm tạo ra cơ chế xử lý đối với mọi hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp bằng các biện pháp: dân sự, hành chính, hình sự, khẩn cấp tạm thời liên quan đến quyền SHCN.

- Về mặt hình thức, bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp được thực hiện tuân theo quy định của pháp luật về cách thức, trình tự, thủ tục, thẩm quyền phù hợp với đặc điểm của từng đối tượng quyền SHCN.

- Về chủ thể, tiến hành hoạt động bảo hộ quyền SHCN bao gồm: Tòa án nhân dân, Quản lý thị trường, cơ quan Hải quan, Công an nhân dân, Ủy ban nhân dân, Thanh tra chuyên ngành. Những cơ quan này bảo hộ quyền SHCN bằng cách tự mình hoặc phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân khác để xây

dụng và triển khai cơ chế xử lý những hành vi xâm phạm quyền SHCN.

- Về mục đích, bảo hộ quyền SHC nhằm phòng chống các hành vi vi phạm pháp luật về quyền SHCN, bảo vệ lợi ích của Nhà nước và xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của chủ thể quyền SHCN, tạo ra môi trường pháp lý lành mạnh để thúc đẩy các hoạt động sáng tạo của con người.

1.1.3. Đặc điểm của bảo hộ quyền hữu công nghiệp

Các đối tượng của quyền sở hữu công nghiệp chủ yếu được ứng dụng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh thương mại. Chính vì lẽ đó mà một trong các điều kiện để được bảo hộ của sáng chế, kiểu dáng công nghiệp và thiết kế bố trí là chúng phải có khả năng áp dụng trong các lĩnh vực khoa học, công nghệ, nhằm tạo ra sản phẩm có giá trị cho đời sống con người. Còn đối với nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lí, bí mật kinh doanh phải chứa đựng các chỉ dẫn thương mại, chúng được xem như chiếc cầu nối giữa nhà sản xuất hay cung cấp dịch vụ đối với người tiêu dùng. Quyền sở hữu công nghiệp được bảo hộ thông qua thủ tục đăng ký tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Việc đăng ký quyền sở hữu công nghiệp là thủ tục bắt buộc.

Các đối tượng sở hữu công nghiệp thường được bảo hộ trong khoảng thời gian xác định. Có thể chia thời hạn bảo hộ thành ba loại:

Thứ nhất: thời hạn bảo hộ được xác định và không được gia hạn.

Thứ hai: thời hạn bảo hộ được xác định và có thể gia hạn.

Thứ ba: thời hạn bảo hộ không xác định. Loại thời hạn này được áp dụng đối với tên thương mại, chỉ dẫn địa lí, bí mật kinh doanh cho đến khi nào còn đáp ứng được điều kiện bảo hộ.

Bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp được hiểu là mọi hành vi mà Nhà nước thực hiện nhằm công nhận và bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp. Nhà nước thực hiện các thủ tục xác lập quyền sở hữu công nghiệp, thực hiện quản lý nhà nước đối với quyền sở hữu công nghiệp, quy định các hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp và quy định những biện pháp xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp.

Bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp là bảo hộ sản phẩm trí tuệ, quyền, lợi ích hợp pháp của các chủ thể quyền sở hữu công nghiệp. Chủ thể quyền sở hữu công nghiệp có thể là các tác giả, chủ văn bằng bảo hộ hoặc người sử dụng hợp pháp đối tượng quyền sở hữu công nghiệp.

1.2. Bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp tại doanh nghiệp

1.2.1. Khái quát về tài sản trí tuệ của doanh nghiệp

Có thể định nghĩa quản lý SHTT trong doanh nghiệp là việc thực hiện các biện pháp đối với tài sản trí tuệ do doanh nghiệp là chủ sở hữu bao gồm: tạo lập, khai thác, bảo vệ và phát triển giá trị của tài sản trí tuệ đó. Trong đó, chủ thể quản lý là doanh nghiệp với tư cách chủ sở hữu tài sản trí tuệ và đối tượng quản lý là các tài sản trí tuệ trong doanh nghiệp nhằm đạt mục tiêu quản lý là làm gia tăng giá trị của tài sản trí tuệ.

Như vậy, nội dung quản lý tài sản trí tuệ của doanh nghiệp bao gồm:

- Tạo lập tài sản trí tuệ;

- Xác lập quyền sở hữu đối với tài sản trí tuệ;
- Khai thác tài sản trí tuệ nhằm mục đích thu lợi nhuận;
- Bảo vệ tài sản trí tuệ khi bị xâm phạm quyền sở hữu;
- Phát triển tài sản trí tuệ.

1.2.2. Xác lập bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp của doanh nghiệp

Phần này tập trung nghiên cứu các vấn đề chính sau:

a. *Xác lập bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế của doanh nghiệp*

b. *Xác lập bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu của doanh nghiệp*

1.3. Khai thác quyền sở hữu công nghiệp tại doanh nghiệp

1.3.1. Doanh nghiệp tự khai thác quyền sở hữu trí tuệ

Tự khai thác thương mại đối với tài sản trí tuệ do mình làm chủ sở hữu là việc tự ứng dụng, sản xuất và phát triển, thương mại hóa các tài sản trí tuệ trong doanh nghiệp/hệ thống doanh nghiệp của mình.

Việc tiến hành phương thức tự khai thác tài sản trí tuệ sẽ đưa doanh nghiệp khẳng định một chỗ đứng, một vị thế cạnh tranh trên thị trường.

1.3.2. Chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp

Chuyển giao tài sản trí tuệ là một hình thức khai thác nêu trên, có hai hình thức chuyển giao tài sản trí tuệ :

- Chuyển nhượng quyền sở hữu: hệ quả pháp lý khi hợp đồng chuyển nhượng có hiệu lực pháp luật, doanh nghiệp không còn là chủ sở hữu tài sản trí tuệ, quyền sở hữu thuộc về bên nhận chuyển nhượng;

- Chuyển quyền sử dụng tài sản trí tuệ: hệ quả pháp lý khi hợp đồng chuyển nhượng có hiệu lực pháp luật, doanh nghiệp vẫn là chủ sở hữu tài sản trí tuệ, tùy thuộc vào những quy định trong hợp đồng chuyển giao, doanh nghiệp vẫn có thể khai thác thương mại đối với tài sản trí tuệ được chuyển giao/có thể tiếp tục chuyển giao cho các bên thứ ba để thu lợi nhuận...

Theo Điều 138 Luật SHTT thì chuyển nhượng quyền SHCN là việc chủ sở hữu quyền SHCN chuyển giao quyền sở hữu của mình cho tổ chức, cá nhân khác.

Các điều kiện hạn chế việc chuyển nhượng quyền SHCN:

- Chủ sở hữu quyền SHCN chỉ được chuyển nhượng quyền của mình trong phạm vi được bảo hộ.

- Quyền đối với chỉ dẫn địa lý không được chuyển nhượng.

- Quyền đối với tên thương mại chỉ được chuyển nhượng cùng với việc chuyển nhượng toàn bộ cơ sở kinh doanh và hoạt động kinh doanh dưới tên thương mại đó.

- Việc chuyển nhượng quyền đối với nhãn hiệu không được gây ra sự nhầm lẫn về đặc tính, nguồn gốc của hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu.

- Quyền đối với nhãn hiệu chỉ được chuyển nhượng cho tổ chức, cá nhân đáp ứng các điều kiện đối với người có quyền đăng ký nhãn hiệu đó.

1.3.3. Góp vốn kinh doanh bằng tài sản trí tuệ

Góp vốn kinh doanh bằng tài sản trí tuệ là một trong những hình thức khai thác thương mại đối với tài sản trí tuệ của doanh nghiệp. Điều 35 Luật Doanh nghiệp năm 2014 quy định: *1. Tài sản góp vốn có thể là Đồng Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền SHTT, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, các tài sản khác có thể định giá được bằng Đồng Việt Nam; 2. Quyền SHTT được sử dụng để góp vốn bao gồm quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền SHCN, quyền đối với giống cây trồng và các quyền SHTT khác theo quy định của pháp luật về SHTT. Chỉ cá nhân, tổ chức là chủ sở hữu hợp pháp đối với các quyền nói trên mới có quyền sử dụng các tài sản đó để góp vốn.*

Việc góp vốn kinh doanh bằng tài sản trí tuệ có những đặc điểm:

- Đối với tài sản trí tuệ có đăng ký quyền sở hữu như sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, giống cây trồng... thì doanh nghiệp góp vốn phải làm thủ tục, chuyển quyền sở hữu tài sản này cho công ty tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

- Đối với tài sản không được đăng ký quyền sở hữu như quyền tác giả, quyền liên quan, bí mật kinh doanh..., việc góp vốn phải được thực hiện bằng việc giao nhận tài sản góp vốn có xác nhận bằng văn bản với đầy đủ nội dung và chữ ký của người góp vốn và đại diện theo pháp luật của công ty theo quy định của pháp luật.¹

Tiểu kết chương 1

Trong chương 1, luận văn đã phân tích khái niệm quyền sở hữu trí tuệ, khái niệm quyền sở hữu công nghiệp, khái niệm doanh nghiệp, đặc biệt đã nhấn mạnh việc phân tích tài sản trí tuệ của doanh nghiệp, xác lập bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp của doanh nghiệp và khai thác quyền sở hữu công nghiệp của doanh nghiệp, trong đó đã phân tích quyền của doanh nghiệp tự khai thác quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ và việc góp vốn kinh doanh bằng quyền sở hữu trí tuệ...

Việc phân tích cơ sở lý luận trong chương 1 sẽ làm cơ sở cho việc phân tích thực trạng quy định pháp luật và thực thi các quyền sở hữu công nghiệp tại doanh nghiệp mà luận văn sẽ tiếp tục trong chương 2.

¹ Trần Văn Hải (2017), *Bài giảng Quản lý sở hữu trí tuệ*, Trường Đại học KHXH&NV, Đại học Quốc gia Hà Nội

Chương 2

THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VỀ BẢO HỘ VÀ KHAI THÁC CÁC QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP TẠI DOANH NGHIỆP

2.1. Thực trạng pháp luật về bảo hộ và khai thác quyền sở hữu công nghiệp tại doanh nghiệp

2.1.1. Thực trạng pháp luật về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp tại doanh nghiệp

a. Pháp luật về bảo hộ sáng chế

Điều 58 Luật SHTT năm 2005 có những quy định điều kiện bảo hộ sáng chế:

- Sáng chế được bảo hộ dưới hình thức cấp bằng độc quyền sáng chế nếu đáp ứng các điều kiện sau đây: a) Có tính mới; b) Có trình độ sáng tạo; c) Có khả năng áp dụng công nghiệp.

- Sáng chế được bảo hộ dưới hình thức cấp bằng độc quyền giải pháp hữu ích nếu không phải là hiểu biết thông thường và đáp ứng các điều kiện sau đây: a) Có tính mới; b) Có khả năng áp dụng công nghiệp.

Luật SHTT năm 2005 đã quy định về việc xác định tính mới của một giải pháp kỹ thuật là sáng chế. Cụ thể: *Thứ nhất*, một sáng chế được coi là có tính mới nếu chưa bị bộc lộ công khai dưới hình thức sử dụng, mô tả bằng văn bản hoặc bất kỳ hình thức nào khác ở trong nước hoặc ở nước ngoài trước ngày nộp đơn đăng ký sáng chế hoặc trước ngày ưu tiên trong trường hợp đơn đăng ký sáng chế được hưởng quyền ưu tiên. *Thứ hai*, sáng chế được coi là chưa bị bộc lộ công khai nếu chỉ có một số người có hạn được biết và có nghĩa vụ giữ bí mật về sáng chế đó. *Thứ ba*, sáng chế không bị coi là mất tính mới nếu được công bố trong các trường hợp sau đây với điều kiện đơn đăng ký sáng chế được nộp trong thời hạn sáu tháng kể từ ngày công bố:

- Sáng chế bị người khác công bố nhưng không được phép của người có quyền đăng ký quy định tại Điều 86 của Luật SHTT.

- Sáng chế được người có quyền đăng ký quy định tại Điều 86 của Luật SHTT công bố dưới dạng báo cáo khoa học;

- Sáng chế được người có quyền đăng ký quy định tại Điều 86 của Luật SHTT trưng bày tại cuộc triển lãm quốc gia của Việt Nam hoặc tại cuộc triển lãm quốc tế chính thức hoặc được thừa nhận là chính thức.

Thuộc tính thứ hai và cũng là một tiêu chuẩn để xem xét bảo hộ đối với một sáng chế là *trình độ sáng tạo* của sáng chế.

Thuộc tính thứ ba của sáng chế được đề cập khi xem xét cấp văn bằng bảo hộ là *khả năng áp dụng công nghiệp*.

b. Pháp luật về bảo hộ nhãn hiệu

Điều 74 Luật SHTT quy định nhãn hiệu được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

- Là dấu hiệu nhìn thấy được dưới dạng chữ cái, từ ngữ, hình vẽ, hình ảnh, kể cả hình ba chiều hoặc sự kết hợp các yếu tố đó, được thể hiện bằng một hoặc nhiều màu sắc;

- Có khả năng phân biệt hàng hóa, dịch vụ của chủ sở hữu nhãn hiệu với hàng hóa, dịch vụ của chủ thể khác.

c. Pháp luật về bảo hộ kiểu dáng công nghiệp

Như vậy, theo WIPO kiểu dáng công nghiệp có đặc điểm:

- Thể hiện tính chất trang trí hay thẩm mỹ của sản phẩm;
- Là hình dáng bên ngoài của sản phẩm;
- Có thể tồn tại trên mặt phẳng hoặc trong không gian ba chiều.

Khoản 13 Điều 4 Luật Sở hữu trí tuệ định nghĩa: “*kiểu dáng công nghiệp là hình dáng bên ngoài của sản phẩm được thể hiện bằng hình khối, đường nét, màu sắc hoặc sự kết hợp những yếu tố này*”.

d. Pháp luật về bảo hộ chỉ dẫn địa lý

Chỉ dẫn địa lý được bảo hộ phải thỏa mãn các điều kiện:

- Sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý có nguồn gốc địa lý từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc nước tương ứng với chỉ dẫn địa lý;
- Sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý có danh tiếng, chất lượng hoặc đặc tính chủ yếu do Điều kiện địa lý của khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc nước tương ứng với chỉ dẫn địa lý đó quyết định.

e. Pháp luật về bảo hộ bí mật kinh doanh

Thuật ngữ bí mật kinh doanh được hiểu bao gồm kết quả nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ, khoa học nông nghiệp, khoa học y, dược, với điều kiện:

- Không đủ điều kiện bảo hộ sáng chế, hoặc đủ điều kiện nhưng chủ sở hữu không đăng ký bảo hộ sáng chế;
- Có đăng ký bảo hộ nhưng không được cấp patent. Thông tin về đối tượng này đã được thể hiện trong bản mô tả sáng chế, nhưng không được bộc lộ công khai.

2.1.2. Thực trạng pháp luật về khai thác quyền sở hữu công nghiệp tại doanh nghiệp

Để đảm bảo quyền khai thác các đối tượng SHCN, pháp luật quy định về chủ sở hữu các đối tượng này, cụ thể:

- Chủ sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là tổ chức, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền cấp văn bằng bảo hộ các đối tượng sở hữu công nghiệp tương ứng.

- Chủ sở hữu nhãn hiệu là tổ chức, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền cấp văn bằng bảo hộ nhãn hiệu hoặc có nhãn hiệu đã đăng ký quốc tế được cơ quan có thẩm quyền công nhận hoặc có nhãn hiệu nổi tiếng.

- Chủ sở hữu tên thương mại là tổ chức, cá nhân sử dụng hợp pháp tên thương mại đó trong hoạt động kinh doanh.

- Chủ sở hữu bí mật kinh doanh là tổ chức, cá nhân có được bí mật kinh doanh một cách hợp pháp và thực hiện việc bảo mật bí mật kinh doanh đó. Bí mật kinh doanh mà bên làm thuê, bên thực hiện nhiệm vụ được giao có được trong khi thực hiện công việc được thuê hoặc được giao thuộc quyền sở hữu của bên thuê hoặc bên giao việc, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

2.1.3. Những bất cập của pháp luật về bảo hộ và khai thác quyền sở hữu công nghiệp tại doanh nghiệp

Quy định của Nghị định 71/2014/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ quy định về xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực cạnh tranh (gọi tắt là Nghị định 71/2014/NĐ-CP) trái với Luật SHTT, cụ thể: Điều 28 của Nghị định 71/2014/NĐ-CP quy định về hành vi cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến lĩnh vực SHCN trái với quy định tại Điều 130 của Luật SHTT về hành vi cạnh tranh không lành mạnh trong lĩnh vực SHCN; Điều 29 của Nghị định 71/2014/NĐ-CP quy định về hành vi xâm phạm bí mật kinh doanh, trái với quy định tại các Điều 84, 127, 130 của Luật SHTT. Ngoài ra, còn chông chéo với Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực SHCN (gọi tắt là Nghị định số 99/2013/NĐ-CP), cụ thể: khoản 1 Điều 28 của Nghị định 71/2014/NĐ-CP về xử phạt hành chính trong lĩnh vực cạnh tranh không lành mạnh chông chéo với khoản 16 Điều 14 của Nghị định số 99/2013/NĐ-CP về xử phạt hành chính trong lĩnh vực SHCN; hoặc quy định của Thông tư số 13/2015/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2015 của Bộ Tài chính quy định về kiểm tra, giám sát, tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có yêu cầu bảo vệ quyền SHTT (gọi tắt là Thông tư số 13/2015/TT-BTC) còn mâu thuẫn, chông chéo với quy định có liên quan trong Luật SHTT và trái với Luật Hải quan, hoặc Thông tư liên tịch số 05/2016/TT-BKHCN-BKHĐT ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định về xử lý đối với tên doanh nghiệp xâm phạm quyền SHCN (gọi tắt là Thông tư liên tịch số 05/2016/TT-BKHCN-BKHĐT) có quy định biện pháp thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do tên doanh nghiệp xâm phạm quyền SHCN, khi biện pháp này không có trong Luật Doanh nghiệp...

Thủ tục tiêu hủy hàng giả, hàng xâm phạm quyền SHTT chưa rõ ràng. Mục tiêu “*ưu tiên mục đích nhân đạo, từ thiện hoặc phục vụ lợi ích xã hội*” chưa thực sự được khai thác do chưa có cơ chế thi hành rõ.

Quá trình kiểm soát hàng hóa xâm phạm quyền SHTT, cơ quan hải quan đang gặp phải một số vướng mắc. Cụ thể, Nghị định 43/2017/NĐ-CP ngày 14/4/2017 của Chính phủ quy định về nhãn hàng hóa (gọi tắt là Nghị định 43/2017/NĐ-CP) thì nhãn hàng nhập khẩu nếu ghi không đầy đủ các nội dung bắt buộc phải thể hiện trên nhãn, thì người nhập khẩu được phép ghi bổ sung nhãn phụ bằng tiếng Việt trước khi lưu thông. Vì thế, cơ quan hải quan phát hiện nhiều trường hợp nhãn phụ hàng hóa có dấu hiệu giả mạo xuất xứ, nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn giả mạo nguồn gốc hàng hóa nhưng không có cơ sở để xử lý tại khâu nhập khẩu.

Luật Hải quan quy định không tạm dừng hàng quá cảnh để làm thủ tục hải quan nhưng Nghị định 99/2013/NĐ-CP lại quy định phải xử lý đối với hành vi xâm phạm này, cho nên cơ quan hải quan không biết dựa vào quy định nào để thực thi nhiệm vụ. Các đối tượng lợi dụng triệt để quy định của Luật Hải quan để vận chuyển quá cảnh hàng hóa xâm phạm quyền SHTT, hàng giả, hàng nhái từ Trung Quốc về Việt Nam, sau đó đưa sang Lào và Cam-pu-chia tiêu thụ.

Hiện nay, có sự mâu thuẫn trong quy định của Luật sở hữu trí tuệ và Luật Cạnh tranh hiện hành, gây khó khăn trong việc thực hiện lợi ích đối với tài sản

trí tuệ của các chủ thể sở hữu và sáng tạo bằng con đường thương mại hoá tài sản trí tuệ. Đó là: điểm c khoản 1 Điều 130 Luật Sở hữu trí tuệ hiện hành quy định về hành vi cạnh tranh không lành mạnh như sau: “Sử dụng nhãn hiệu được bảo hộ tại một nước là thành viên của điều ước quốc tế có quy định cấm người đại diện hoặc đại lý của chủ sở hữu nhãn hiệu sử dụng nhãn hiệu đó mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam cũng là thành viên, nếu người sử dụng là người đại diện hoặc đại lý của chủ sở hữu nhãn hiệu và việc sử dụng đó không được sự đồng ý của chủ sở hữu nhãn hiệu và không có lý do chính đáng”; điểm d khoản 1 Điều 130 Luật SHTT quy định việc tranh chấp lợi ích tên miền internet là: “Đăng ký, chiếm giữ quyền sử dụng hoặc sử dụng tên miền trùng hoặc tương tự gây nhầm lẫn với nhãn hiệu, tên thương mại được bảo hộ của người khác hoặc chỉ dẫn địa lý mà mình không có quyền sử dụng nhằm mục đích chiếm giữ tên miền, lợi dụng hoặc làm thiệt hại đến uy tín, danh tiếng của nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý tương ứng”; khoản 3 Điều 211 của Luật SHTT quy định: “Tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi cạnh tranh không lành mạnh về sở hữu trí tuệ thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về cạnh tranh”. Trong khi đó, Luật Cạnh tranh năm 2004 quy định tại Điều 39 về hành vi không lành mạnh liên quan tới lĩnh vực sở hữu trí tuệ là: “...1. Chỉ dẫn gây nhầm lẫn; 2. Xâm phạm bí mật kinh doanh...”. Như vậy, chưa có dẫn chiếu nào để giải quyết quan hệ giữa các chủ thể liên quan đến tài sản trí tuệ là các đối tượng tên miền, nhãn hiệu, tên thương mại. Vì thế, cần bổ sung những quy định này trong các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005, sửa đổi, bổ sung năm 2009. Đặc biệt là về các đối tượng sở hữu trí tuệ trên liên quan đến Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Khoa học và Công nghệ thì hiện chưa có văn bản nào ràng buộc sự phối hợp trong việc quản lý hay thể hiện trách nhiệm của các cơ quan này khi giải quyết tranh chấp lợi ích. Vậy nên cần bổ sung văn bản pháp lý về vấn đề này.

a. Biện pháp dân sự

Theo khoản 2 Điều 30 và khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì tranh chấp xảy ra trong quá trình khai thác và sử dụng đối tượng SHCN vì mục đích lợi nhuận là tranh chấp về kinh doanh thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm tại Tòa án nhân dân cấp tỉnh. Các bản án sơ thẩm về tranh chấp quyền SHCN bị kháng cáo, kháng nghị được giải quyết theo trình tự phúc thẩm tại Tòa án nhân dân cấp cao.

Về quy định, khi khởi kiện vụ án dân sự, chủ sở hữu đối tượng SHCN có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền buộc bị đơn chấm dứt hành vi vi phạm; xin lỗi cải chính công khai; tiêu hủy hàng hóa phương tiện vi phạm và bồi thường thiệt hại vật chất và tinh thần theo mức độ mà họ có thể chứng minh được. Ngoài ra, khi khởi kiện hoặc trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết tranh chấp, chủ sở hữu đối tượng SHCN có quyền yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trong một số trường hợp.

Tuy nhiên, trên thực tế, việc giải quyết tranh chấp quyền SHCN (đặc biệt là khi giải quyết các tranh chấp liên quan đến đối tượng đặc thù như sáng chế, xác

định hành vi cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến đối tượng SHCN được bảo hộ) theo trình tự theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự là rất hạn chế.

b. Biện pháp hành chính

Cơ chế hành chính được áp dụng khá thường xuyên để giải quyết tranh chấp quyền SHCN. Biện pháp thường này được nhắc đến với cụm từ “xử lý xâm phạm quyền” và là một cách thức hết sức đặc thù của Việt Nam. Với cơ chế này, chủ thể quyền có thể yêu cầu Nhà nước sử dụng các cơ quan hành chính công quyền để bảo vệ quyền và lợi ích của mình theo quy định.

Tùy theo chức năng, nhiệm vụ, các cơ quan hành chính có thẩm quyền “xử lý xâm phạm quyền” sở hữu công nghiệp khá đa dạng, trong đó đáng kể là Công an kinh tế (Bộ Công an); Quản lý thị trường (Bộ Công thương); Hải quan (Bộ Tài chính) và lực lượng Thanh tra thuộc nhiều bộ ngành khác nhau.

Khi có hành vi bị cho là xâm phạm xảy ra, đề tiến hành “xử lý xâm phạm quyền” chủ thể quyền SHCN, trực tiếp hoặc thông qua đại diện hợp pháp tại Việt Nam nộp “đơn yêu cầu xử lý xâm phạm” cho cơ quan chức năng. Đơn yêu cầu xử lý xâm phạm cần nêu rõ đối tượng SHCN được bảo hộ; đối tượng bị cho là vi phạm; thông tin chi tiết về tổ chức, cá nhân vi phạm và biện pháp yêu cầu xử lý.

Theo quy định tại Nghị định số 99/2013/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đơn, cơ quan chức năng cần tiến hành xem xét đơn yêu cầu xử lý xâm phạm và các chứng cứ kèm theo. Nếu đơn đáp ứng yêu cầu, cơ quan chức năng thông báo cho tổ chức, cá nhân yêu cầu xử lý vi phạm về dự định thời gian, thủ tục và biện pháp xử lý. Chủ thể quyền có thể được yêu cầu hợp tác, hỗ trợ trong thanh tra, kiểm tra, xác minh và xử lý vi phạm. Trong quá trình xem xét xử lý đơn, cơ quan chức năng có thể yêu cầu bên bị cho là vi phạm cung cấp thông tin, chứng cứ, giải trình; yêu cầu Cục Sở hữu trí tuệ cho ý kiến chuyên môn hoặc trung cầu giám định để xác định yếu tố vi phạm.

Nếu hành vi vi phạm được xác định, tổ chức/cá nhân vi phạm có thể bị phạt tiền; đình chỉ có thời hạn hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ vi phạm; buộc loại bỏ yếu tố vi phạm trên hàng hóa, phương tiện kinh doanh hoặc tiêu hủy hàng hóa, phương tiện kinh doanh vi phạm...

Chính sự được cho là “nhanh”, “gọn” và “ít tốn kém” của cơ chế xử lý xâm phạm quyền bằng biện pháp hành chính dẫn đến việc biện pháp này được chủ thể quyền “ưu tiên” lựa chọn. Tuy nhiên, biện pháp hành chính cũng bộc lộ nhiều hạn chế về tính hiệu quả khi giải quyết các vụ việc xâm phạm quyền (đặc biệt là các vụ việc mang tính tranh chấp do hành vi vi phạm là không rõ ràng, đòi hỏi quá trình xác minh, tranh tụng).

Ngoài ra, mặc dù biện pháp xử phạt hành chính cũng bộc lộ những hạn chế nhất định, nhất là trong các vụ tranh chấp, xâm phạm quyền mang tính chất phức tạp, nhưng các chủ thể quyền đều có xu hướng chọn biện pháp hành chính khi yêu cầu xử lý xâm phạm.

Điều a khoản 1 Điều 211 của Luật SHTT quy định hành vi xâm phạm quyền SHTT gây thiệt hại cho tác giả, chủ sở hữu, người tiêu dùng hoặc cho xã hội cũng bị xử phạt vi phạm hành chính và trong các văn bản hướng dẫn thi hành, một số hành vi xâm phạm quyền SHCN mang bản chất dân sự bị quy định thành vi phạm hành chính và bị xử phạt hành chính.

c. Biện pháp hình sự

Khoản 1 Điều 226 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) quy định như sau: “*Người nào cố ý xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý đang được bảo hộ tại Việt Nam mà đối tượng là hàng hóa giả mạo nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý với quy mô thương mại...*”. Có thể thấy, phạm vi đối tượng quyền sở hữu công nghiệp được bảo vệ bằng biện pháp hình sự tiếp tục được giới hạn và thu hẹp lại so với quy định trước đây.

Theo quy định của pháp luật hình sự hiện hành nói trên, chỉ có đối tượng là hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, giả mạo chỉ dẫn địa lý, mà không phải mọi đối tượng xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý mới có thể bị xử lý bằng biện pháp hình sự. Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) đã khắc phục hạn chế của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự năm 2009 bằng quy định mới mang tính định lượng rõ ràng hơn, đó là:

Khoản 1 Điều 226 về tội xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp quy định: “*Người nào cố ý xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý đang được bảo hộ tại Việt Nam mà đối tượng là hàng hóa giả mạo nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý với quy mô thương mại hoặc thu lợi bất chính...*”.

Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) tại Điều 226 về tội xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, lần đầu tiên PHÁP NHÂN THƯƠNG MẠI được đưa vào pháp luật hình sự Việt Nam với tư cách là chủ thể của tội phạm.

Khoản 4 Điều 225 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) quy định: “... *Pháp nhân thương mại thực hiện một trong các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này với quy mô thương mại hoặc thu lợi bất chính...*”.

Khoản 4 Điều 226 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) quy định: “... *Pháp nhân thương mại thực hiện hành vi quy định tại khoản 1 Điều này với quy mô thương mại hoặc thu lợi bất chính...*”

Vấn đề xem xét truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại đã được áp dụng từ lâu tại nhiều quốc gia trên thế giới, tuy nhiên ở Việt Nam, để phù hợp với trình độ phát triển kinh tế xã hội và thực tiễn đấu tranh đối với loại hành vi vi phạm của các pháp nhân thương mại trong thời gian gần đây đối với một số nhóm lĩnh vực nóng, điển hình như: môi trường; bảo hiểm xã hội, quyền sở hữu trí tuệ nói chung và quyền sở hữu công nghiệp nói riêng... cho đến Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) Nhà nước mới chính thức ghi nhận trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại trong lĩnh vực quyền sở hữu trí tuệ nói chung, sở hữu công nghiệp nói riêng.

d. Biện pháp kiểm soát biên giới

Điều 216.1. Luật SHTT quy định về “*Biện pháp kiểm soát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến SHTT*”, theo đó các biện pháp kiểm soát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến SHTT bao gồm: Tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa bị nghi ngờ xâm phạm quyền SHTT; Kiểm tra, giám sát để phát hiện hàng hoá có dấu hiệu xâm phạm quyền SHTT. Cần lưu ý là chúng ta quy định việc kiểm soát cả hàng hóa nhập khẩu và hàng hóa xuất khẩu có liên quan đến SHTT. Mặt khác cũng cần lưu ý rằng, theo pháp luật Việt Nam, các đối tượng của quyền SHTT bao gồm: quyền tác giả và quyền liên quan, sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, bí mật kinh doanh, nhãn hiệu, tên thương mại và chỉ dẫn địa lý, quyền đối với giống cây trồng là vật liệu nhân giống và vật liệu thu hoạch (xin lưu ý 2 đối tượng là quyền tác giả và nhãn hiệu để tiện so sánh với quy định của Hiệp định TRIPS).

Trong khi đó, Điều 51 của Hiệp định TRIPS chỉ quy định: “*Các thành viên phải ban hành, một cách phù hợp với các quy định sau đây, các thủ tục cho phép chủ thể quyền, khi có những căn cứ hợp lý để nghi ngờ rằng việc nhập khẩu các hàng hoá mang nhãn hiệu hàng hoá giả mạo hoặc vi phạm bản quyền có thể xảy ra, được đệ đơn cho các cơ quan có thẩm quyền, là cơ quan hành chính hoặc cơ quan xét xử, yêu cầu đình chỉ thông quan tại các cơ quan hải quan để ngăn chặn các hàng hoá đó vào lưu thông tự do...*”. Như vậy, Hiệp định TRIPS chỉ quy định về thủ tục kiểm soát đối với hàng hóa nhập khẩu nghi ngờ xâm phạm quyền tác giả và nhãn hiệu. Quy định của TRIPS đã mở ra khả năng thực thi rất cao của cơ quan thực thi quyền SHTT, bởi lẽ với khả năng có hạn và trang bị không đầy đủ, cơ quan thực thi quyền SHTT tại biên giới chỉ có thể kiểm soát hàng hóa nhập khẩu vi phạm nhãn hiệu và bản quyền.

So sánh với quy định của Hiệp định TRIPS, ta thấy pháp luật Việt Nam về SHTT đã quy định vượt quá yêu cầu của Hiệp định TRIPS đối với các quốc gia thành viên của WTO. Điều 51 của Hiệp định TRIPS không yêu cầu kiểm soát hàng hóa xuất khẩu vi phạm quyền SHTT, bởi có thể hàng hóa xâm phạm quyền SHTT tại quốc gia xuất xứ nhưng lại không xâm phạm quyền SHTT tại thị trường của quốc gia nhập khẩu. Quy định như vậy có thể sẽ gây thiệt hại lớn về kinh tế đối với các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam. Bên cạnh đó, các cơ quan thực thi quyền SHTT sẽ phải đối mặt với hiện tượng cạnh tranh không lành mạnh có thể xảy ra trong thực tế.

2.2. Thực tiễn thực hiện pháp luật về bảo hộ và khai thác quyền sở hữu công nghiệp tại doanh nghiệp

2.2.1. Thực tiễn thực hiện pháp luật về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp tại doanh nghiệp

Trong thực tế, một số doanh nghiệp vẫn gặp những lỗi trong quá trình thực hiện pháp luật về bảo hộ quyền SHTT. Theo Trần Văn Hải (2011) thì các lỗi thường gặp là:

a. Thực hiện “quy trình ngược”

b. Nhầm lẫn giữa nhãn hiệu và tên thương mại

c. Không khảo sát trước dẫn đến nhãn hiệu đề nghị bảo hộ trùng hoặc tương tự với nhãn hiệu đang còn hiệu lực bảo hộ

d. Bị hấp dẫn bởi các dấu hiệu mang ấn tượng đặc trưng, do đó tương tự với nhãn hiệu chứng nhận

e. Dùng chính tên sản phẩm/dịch vụ làm nhãn hiệu

2.2.2. Thực tiễn thực hiện pháp luật về khai thác quyền sở hữu công nghiệp tại doanh nghiệp

Do hạn chế về khả năng khai thác số liệu, nên trong mục này luận văn xin giới hạn việc phân tích thực trạng về khai thác quyền sở hữu công nghiệp tại các doanh nghiệp Hải Phòng.

2.2.3. Những khó khăn trong thực hiện pháp luật về bảo hộ và khai thác quyền sở hữu công nghiệp tại doanh nghiệp

a. Góp vốn bằng quyền SHCN

Trong mục này, Luận văn xin khảo sát những khó khăn trong thực hiện pháp luật về bảo hộ và khai thác quyền sở hữu công nghiệp tại doanh nghiệp khởi nghiệp.

Luật Doanh nghiệp năm 2014 không quy định về doanh nghiệp khởi nghiệp, chỉ thấy khoản 2 Điều 3 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017 quy định: *Doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo là doanh nghiệp nhỏ và vừa được thành lập để thực hiện ý tưởng trên cơ sở khai thác tài sản trí tuệ, công nghệ, mô hình kinh doanh mới và có khả năng tăng trưởng nhanh.*

Khoản 2 Điều 35 Luật Doanh nghiệp năm 2014 quy định: *Quyền SHTT được sử dụng để góp vốn bao gồm quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và các quyền SHTT khác theo quy định của pháp luật về SHTT. Chỉ cá nhân, tổ chức là chủ sở hữu hợp pháp đối với các quyền nói trên mới có quyền sử dụng các tài sản đó để góp vốn.*

Như vậy, một câu hỏi được đặt ra: sáng chế do người nước ngoài là chủ sở hữu, nhưng không được Cục SHTT Việt Nam cấp Bằng độc quyền sáng chế thì chủ sở hữu sáng chế có được quyền góp vốn vào doanh nghiệp khởi nghiệp không?

Như vậy, giả định rằng một doanh nghiệp khởi nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chế biến tinh dầu tỏi, nhưng chủ sở hữu Bằng độc quyền sáng chế số US 8658833 B2 không thể góp vốn đầu tư vì không thỏa mãn cụm từ đã gạch chân trong quy định tại Khoản 2 Điều 35 Luật Doanh nghiệp năm 2014.

Đây là một trong những bất cập của pháp luật, gây khó khăn cho các doanh nghiệp Việt Nam bảo hộ và thực hiện pháp luật về SHCN.

Góp vốn khởi nghiệp bằng chương trình máy tính được cấp patent

Theo quy định tại Điều 22 Luật SHTT chương trình máy tính được bảo hộ như một tác phẩm văn học, nhưng Cục SHTT (2010) quy định: *“Mặc dù chương trình máy tính thuộc danh mục các đối tượng không được bảo hộ với danh nghĩa sáng chế nhưng nếu đối tượng yêu cầu bảo hộ có đặc tính kỹ thuật và thực sự là một giải pháp kỹ thuật, nhằm giải quyết một vấn đề kỹ thuật bằng một phương*

tiên kỹ thuật để tạo ra một hiệu quả kỹ thuật thì nó có thể được bảo hộ với danh nghĩa sáng chế. Cụm từ gạch chân với hàm ý rằng chương trình máy tính được bảo hộ với danh nghĩa sáng chế khi nó liên kết với một cấu trúc hữu hình.

Thông lệ quốc tế đã có việc cấp bằng độc quyền sáng chế cho chương trình máy tính ngay cả trong trường hợp nó tồn tại ở dạng vô hình.

Rủi ro trong trường hợp này còn cao hơn như đã phân tích. Mặt khác, nếu Cục SHTT Việt Nam không cấp bằng độc quyền sáng chế cho sáng chế này thì chủ sở hữu sáng chế lại không thể góp vốn đầu tư vì không thỏa mãn quy định tại khoản 2 Điều 35 Luật Doanh nghiệp năm 2014.

b. Những khó khăn khác

Theo Lưu Đức Thanh (2019), các quy định pháp lý của Việt Nam đối với CDĐL, NHTT và NHCN đã khá đầy đủ nhưng mới chỉ dừng lại ở vấn đề đăng ký. Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005, sửa đổi, bổ sung các năm 2009, 2019; Nghị định số 103/2006/NĐ-CP, ngày 22/9/2006 của Chính phủ; Thông tư số 01/2007/TT-BKHCN ngày 14/2/2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ và các Thông tư sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành Nghị định số 103/2006/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp đã quy định chi tiết những vấn đề liên quan đến xác lập quyền bảo hộ đối với các đối tượng sở hữu trí tuệ, trong đó có CDĐL, NHCN và NHTT.

Luật Sở hữu trí tuệ và các văn bản dưới luật mới chỉ quy định về điều kiện bảo hộ, chủ sở hữu, yêu cầu về hồ sơ (đơn đăng ký), trình tự, thủ tục thẩm định hồ sơ nhưng chưa quy định cụ thể nội dung và cách thức thẩm định hồ sơ.

Đối với CDĐL các quy định pháp lý chưa đề cập chi tiết, cụ thể là vấn đề quản lý CDĐL được quy định tại khoản 4 Điều 121, Luật SHTT đó là: Nhà nước là chủ sở hữu chỉ dẫn địa lý đó. Nhà nước có thể trực tiếp thực hiện quyền quản lý CDĐL hoặc trao quyền quản lý CDĐL cho tổ chức đại diện quyền lợi của tất cả các tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng CDĐL. Tuy nhiên, vấn đề trao quyền sử dụng như thế nào, quản lý CDĐL ra sao thì các văn bản pháp luật nêu trên chưa đề cập đến.

Đối với NHTT và NHCN, quyền quản lý và phát triển thuộc về chủ thể đăng ký nhãn hiệu. Các quy định của Luật SHTT và văn bản hướng dẫn chưa có những quy định cụ thể ở khía cạnh quản lý, đặc biệt là việc quản lý các nhãn hiệu này gắn với dấu hiệu chỉ dẫn nguồn gốc địa lý, một tài sản gắn với cộng đồng.

Đối với hoạt động quản lý CDĐL: sự thiếu vắng khung chính sách chung ở cấp độ quốc gia dẫn đến việc quản lý CDĐL được giao về các địa phương, dẫn đến sự thiếu thống nhất trong việc ban hành các văn bản quản lý giữa các địa phương.

Đối với quản lý và phát triển các NHTT: do đặc thù về điều kiện sản xuất phân tán, nhỏ lẻ, nên nhiều địa phương không xây dựng và thành lập được các HTX, hoặc các HTX hoạt động chưa hiệu quả, do đó việc phát triển thương hiệu cho nông sản không lựa chọn được HTX mà phải giao cho các hội nghề nghiệp hoặc tổ chức chính trị - xã hội làm chủ sở hữu. Điều này dẫn đến những khó

khăn trong quản lý và phát triển NHTT, đó là: i) năng lực, vai trò tổ chức, phát triển thương mại, tham gia trực tiếp vào các kênh phân phối còn hạn chế, thiếu sự liên kết trong sản xuất do đó ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của cộng đồng; ii) các tổ chức chính trị nghề nghiệp thực hiện chức năng kiêm nhiệm, thiếu nguồn lực để tổ chức, thúc đẩy các NHTT; iii) nếu lựa chọn HTX thì quy mô và khả năng mở rộng thành viên của các HTX là yếu tố làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các cá nhân khác trong cộng đồng... Ngoài ra, việc giải thể, sắp xếp lại tổ chức của địa phương dẫn đến vấn đề chuyển đổi chủ sở hữu NHTT cũng gây ra những khó khăn trong quản lý và phát triển bền vững các đặc sản địa phương dưới hình thức NHTT.

Hoạt động quản lý các NHCN hiện nay được giao cho các cơ quan quản lý Nhà nước, đặc biệt là Ủy ban nhân dân cấp huyện. Do đó, khó khăn trong việc chuẩn hóa, đánh giá và thực thi các yêu cầu trong quản lý, kiểm soát các tiêu chí chứng nhận. Ngoài ra, hoạt động quản lý NHCN thường được giao theo nhiệm vụ kiêm nhiệm, không thuộc chức năng quản lý Nhà nước, do đó phát sinh nhiều khó khăn: i) các văn bản quản lý được ban hành gặp nhiều trở ngại về mặt pháp lý (đặc biệt là các quy định về thủ tục hành chính); ii) nguồn lực để tổ chức đánh giá, kiểm soát và thực hiện các hoạt động quảng bá, nâng cao danh tiếng, giá trị thương hiệu gắn với sản phẩm còn hạn chế.

Tiểu kết chương 2

Trong chương 2, luận văn đã khảo sát quy định pháp luật về bảo hộ và bảo vệ các quyền sở hữu công nghiệp tại doanh nghiệp, thực trạng về các quyền sở hữu công nghiệp tại doanh nghiệp, trong đó có khảo sát thực trạng về khai thác quyền sở hữu công nghiệp tại doanh nghiệp khởi nghiệp.

Việc khai thác các đối tượng của quyền SHCN trong các doanh nghiệp khởi nghiệp tập trung vào sáng chế, bí mật kinh doanh, một số ít là nhãn hiệu. Tuy nhiên, việc khai thác các đối tượng của quyền SHCN trong các doanh nghiệp này có một số bất cập nhất định. Luận văn sẽ tập trung phân tích trong chương 3.

Chương 3

HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ BẢO HỘ VÀ KHAI THÁC CÁC QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP TẠI DOANH NGHIỆP

3.1. Các giải pháp hoàn thiện pháp luật về bảo hộ và khai thác các quyền sở hữu công nghiệp tại doanh nghiệp

3.1.1. Các giải pháp hoàn thiện pháp luật về bảo hộ các quyền sở hữu công nghiệp tại doanh nghiệp

Bổ sung quy định cụ thể nội dung và cách thức thẩm định hồ sơ đăng ký CDDL, cụ thể là thẩm định các nội dung: chất lượng đặc thù, khu vực địa lý, lịch sử - danh tiếng, quy trình kỹ thuật, điều kiện tự nhiên, mối liên hệ giữa chất lượng đặc thù và khu vực địa lý....

- Hướng dẫn thực thi quy định về quản lý CDDL tại Điều 121 Luật SHTT đó là: Nhà nước là chủ sở hữu chỉ dẫn địa lý đó;

- Hướng dẫn quy định cụ thể về việc quản lý các nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận khi chúng gắn với dấu hiệu chỉ dẫn nguồn gốc địa lý, một tài sản gắn với cộng đồng.

Đối với hoạt động xây dựng hồ sơ đăng ký bảo hộ: việc lựa chọn hình thức bảo hộ CDDL, NHTT, NHCN cần dựa trên điều kiện về quy mô, đặc thù về sản phẩm, chất lượng..., yêu cầu của từng hình thức bảo hộ để quyết định.

Đối với các CDDL, sản phẩm được lựa chọn cần có danh tiếng, chất lượng đặc thù gắn với điều kiện của địa phương, kỹ thuật truyền thống, dấu hiệu được lựa chọn để bảo hộ phải gắn với hoạt động sản xuất, thương mại. Ưu tiên lựa chọn các HTX làm chủ thể để đăng ký các NHTT. Hoạt động cho phép, ủy quyền cho các tổ chức đăng ký NHCN, NHTT cần gắn với các điều kiện để ràng buộc theo nguyên tắc:

- Thu hồi quyền đăng ký nếu không sử dụng, phát triển thương hiệu sản phẩm, có hành vi làm ảnh hưởng đến uy tín, danh tiếng của sản phẩm;

- Tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân trong cộng đồng được sử dụng đồng thời nghiêm cấm các hành vi nhằm hạn chế, ngăn chặn các tổ chức, cá nhân trong cộng đồng được sử dụng nếu các tổ chức, cá nhân đó đủ điều kiện.

3.1.2. Các giải pháp hoàn thiện pháp luật về khai thác các quyền sở hữu công nghiệp tại doanh nghiệp

a. Biện pháp dân sự

- Sửa đổi các quy định của Luật SHTT cho phù hợp với khoản 2 Điều 30 và khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 khi có tranh chấp xảy ra trong quá trình khai thác và sử dụng đối tượng SHCN vì mục đích lợi nhuận là tranh chấp về kinh doanh thương mại.

b. Biện pháp hành chính

- Hướng dẫn thi hành điểm a khoản 1 Điều 211 của Luật SHTT để có thể thực thi quy định về “xâm phạm quyền đối với bí mật kinh doanh” và khoản 2 Điều 7, khoản 15 Điều 14 của Nghị định số 99/2013/NĐ-CP quy định xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực SHCN;

- Hướng dẫn phân định ranh giới giữa áp dụng biện pháp hình sự và áp dụng biện pháp hành chính tại Nghị định số 99/2013/NĐ-CP quy định xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực SHCN;

c. Biện pháp hình sự

- Hướng dẫn thi hành Điểm 53 Luật sửa đổi, bổ sung năm 2017, sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 226 của Bộ luật Hình sự năm 2015

- Hướng dẫn thi hành khoản 1 Điều 226 về tội xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp;

- Hướng dẫn thi hành việc xem xét truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại khi vi phạm pháp luật về SHCN;

d. Biện pháp kiểm soát biên giới

Sửa đổi khoản 1 Điều 216 Luật SHTT quy định về “*Biện pháp kiểm soát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến SHTT*” cho phù hợp với Điều 51 của Hiệp định TRIPS để không gây khó khăn, thiệt hại cho các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam.

3.2. Các giải nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về bảo hộ và khai thác các quyền sở hữu công nghiệp tại doanh nghiệp

3.2.1. Các giải nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về bảo hộ các quyền sở hữu công nghiệp tại doanh nghiệp

a. Sửa đổi Nghị định 71/2014/NĐ-CP quy định về hành vi cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến lĩnh vực SHCN, cụ thể:

- Quy định tại Điều 28 để phù hợp với quy định tại Điều 130 của Luật SHTT về hành vi cạnh tranh không lành mạnh trong lĩnh vực SHCN;

- Quy định tại Điều 29 về hành vi xâm phạm bí mật kinh doanh cho phù hợp với quy định tại các Điều 84, 127, 130 của Luật SHTT;

- Quy định tại khoản 1 Điều 28 để không chồng chéo với khoản 16 Điều 14 của Nghị định số 99/2013/NĐ-CP về xử phạt hành chính trong lĩnh vực SHCN;

Các quy định khác về xử lý đối với tên doanh nghiệp xâm phạm quyền SHCN có quy định biện pháp thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do tên doanh nghiệp xâm phạm quyền SHCN, khi biện pháp này không có trong Luật Doanh nghiệp...

b. Hướng dẫn thực hiện Nghị định 43/2017/NĐ-CP quy định nhãn hàng nhập khẩu

Nếu ghi không đầy đủ các nội dung bắt buộc phải thể hiện trên nhãn thì người nhập khẩu được phép ghi bổ sung nhãn phụ bằng tiếng Việt trước khi lưu thông.

c. Hướng dẫn để hiểu thống nhất các quy định

- Quy định của Luật Sở hữu trí tuệ và Luật Cạnh tranh hiện hành về sử dụng nhãn hiệu được bảo hộ tại một nước là thành viên của điều ước quốc tế;

- Quy định tại điểm d khoản 1 Điều 130 Luật SHTT quy định việc tranh chấp lợi ích tên miền internet.

3.2.2. Các giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về khai thác các quyền sở hữu công nghiệp tại doanh nghiệp

Hướng dẫn thực thi khoản 2 Điều 35 Luật Doanh nghiệp năm 2014: *Quyền SHTT được sử dụng để góp vốn bao gồm quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và các quyền SHTT khác theo quy định của pháp luật về SHTT. Chỉ cá nhân, tổ chức là chủ sở hữu hợp pháp đối với các quyền nói trên mới có quyền sử dụng các tài sản đó để góp vốn, đối với:*

- Việc góp vốn khởi nghiệp bằng sáng chế dạng vô hình;
- Việc góp vốn khởi nghiệp bằng chương trình máy tính được cấp patent.

Trong đó cần giải thích thế nào là chủ sở hữu hợp pháp các quyền SHCN khi các đối tượng này có nguồn gốc từ nước ngoài và không được Cục SHTT Việt Nam cấp văn bằng bảo hộ.

Tiểu kết chương 3

Trong chương 3, luận văn đã phân tích những khó khăn trong việc thực thi quy định pháp luật về bảo hộ và khai thác các quyền sở hữu công nghiệp tại doanh nghiệp và đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật về bảo hộ và khai thác các quyền sở hữu công nghiệp tại doanh nghiệp, trong đó nhấn mạnh đến việc hoàn thiện các quy định của pháp luật có liên quan đến sở hữu công nghiệp, sửa đổi các quy định trong thực thi quyền sở hữu công nghiệp, khắc phục khó khăn trong việc khai thác quyền sở hữu công nghiệp tại doanh nghiệp khởi nghiệp, khắc phục những khó khăn khác trong việc khai thác quyền sở hữu công nghiệp tại doanh nghiệp.

Để khai thác có hiệu quả đối với quyền SHCN cần nghiên cứu để giao quyền chủ động cho các doanh nghiệp khi xây dựng các quy định quản lý phù hợp với điều kiện của từng sản phẩm, nâng cao quyền hạn và trách nhiệm của các tổ chức tập thể (Hội, HTX) để xây dựng các quy định quản lý phù hợp với quy trình kỹ thuật, tiêu chuẩn sản phẩm, hoạt động kiểm soát, cấp phép sử dụng.... Các cơ quan quản lý Nhà nước chỉ nên thực hiện chức năng quản lý quyền và kiểm tra, giám sát theo kế hoạch và khi cần thiết.

KẾT LUẬN

Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005, sửa đổi, bổ sung năm 2009; sửa đổi, bổ sung năm 2019 đã có nhiều tiến bộ, tuy nhiên, trước xu thế toàn cầu hóa về kinh tế diễn ra ngày càng sâu sắc, cùng với sự phát triển không ngừng của khoa học và công nghệ, hệ thống bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp nói chung; bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp tại doanh nghiệp nói riêng ở nước ta đã và đang bộc lộ nhiều hạn chế. Hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp tại doanh nghiệp vẫn diễn ra thường xuyên và có xu hướng ngày càng phức tạp, gây thiệt hại trực tiếp đến lợi ích của chủ thể quyền sở hữu công nghiệp. Việc khai thác các quyền sở hữu công nghiệp tại doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn nên đã gây thiệt hại trực tiếp đến lợi ích của chủ thể quyền SHCN trong quá trình khai thác.

Luận văn Thạc sĩ chuyên ngành Luật Kinh tế “*Bảo hộ và khai thác các quyền sở hữu công nghiệp tại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật Việt Nam*” đã phân tích cơ sở lý luận về bảo hộ và khai thác các quyền sở hữu công nghiệp tại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật, trên cơ sở khảo sát thực trạng quy định của pháp luật, thực thi việc bảo hộ và khai thác các quyền sở hữu công nghiệp tại doanh nghiệp, luận văn đã đề xuất việc hoàn thiện pháp luật về bảo hộ và khai thác các quyền sở hữu công nghiệp tại doanh nghiệp.

Luận văn đã chứng minh mục đích nghiên cứu nhằm đề xuất các giải pháp bảo hộ và khai thác các quyền sở hữu công nghiệp tại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật Việt Nam là có cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn.